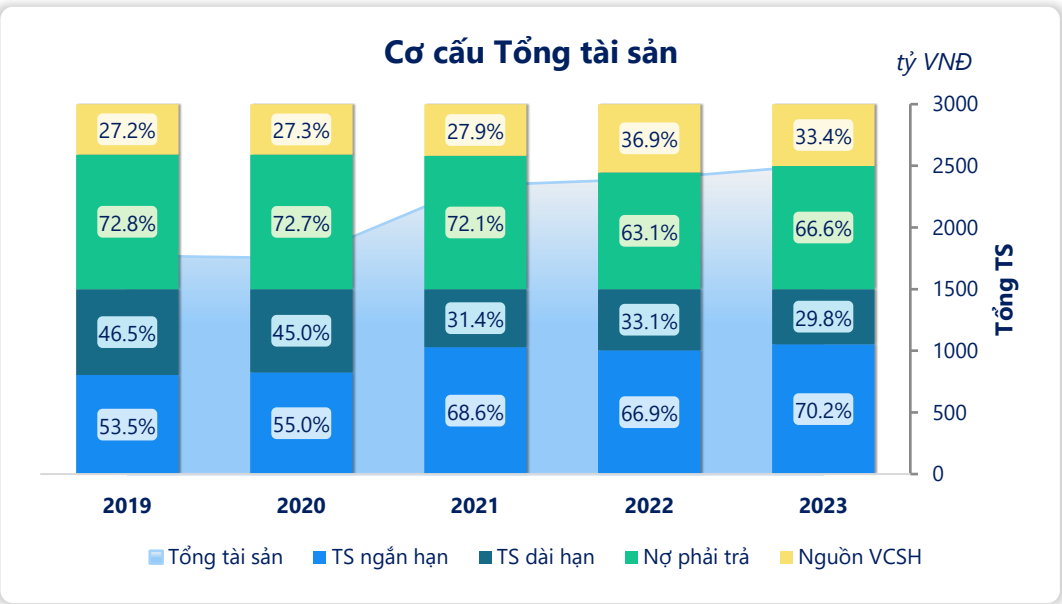
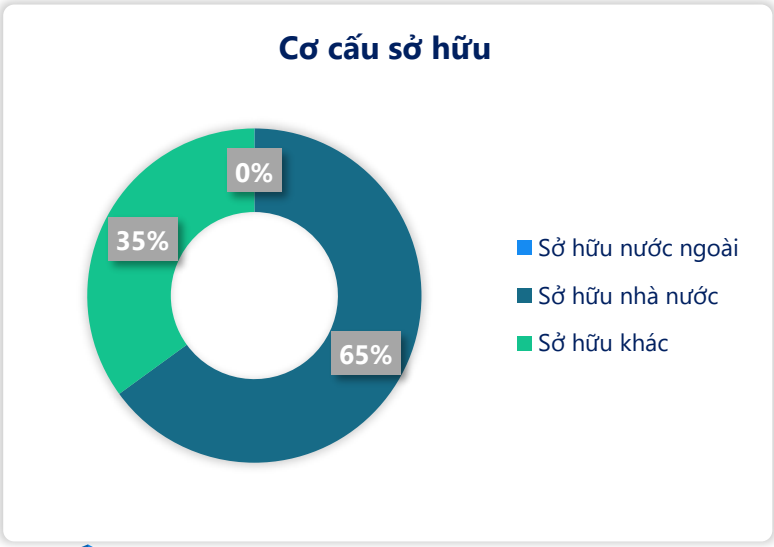


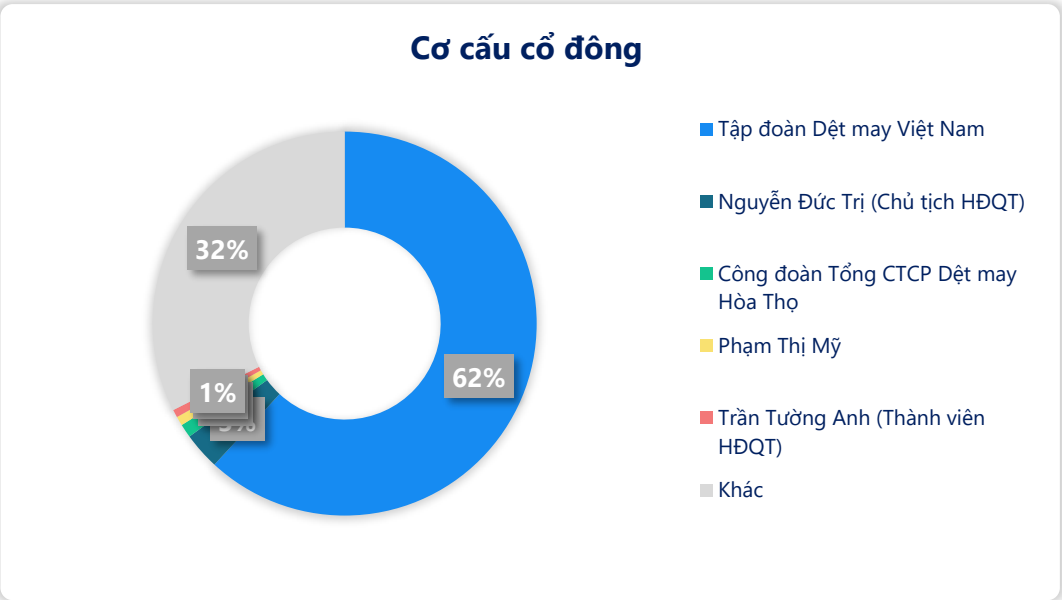
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		31,050		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		36,002,708		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		46,525		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		837		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,118		
P/E		6.5		
EPS		4,797		
	YTD	1T	3T	6T
HTG	52.5%	3.4%	6.6%	22.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **HTG** năm 2023 tăng trưởng **4.72%** so với năm trước, đạt **2,508** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

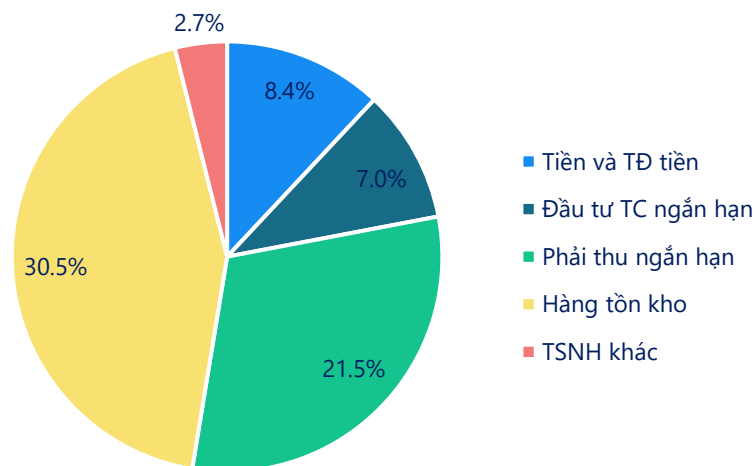
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

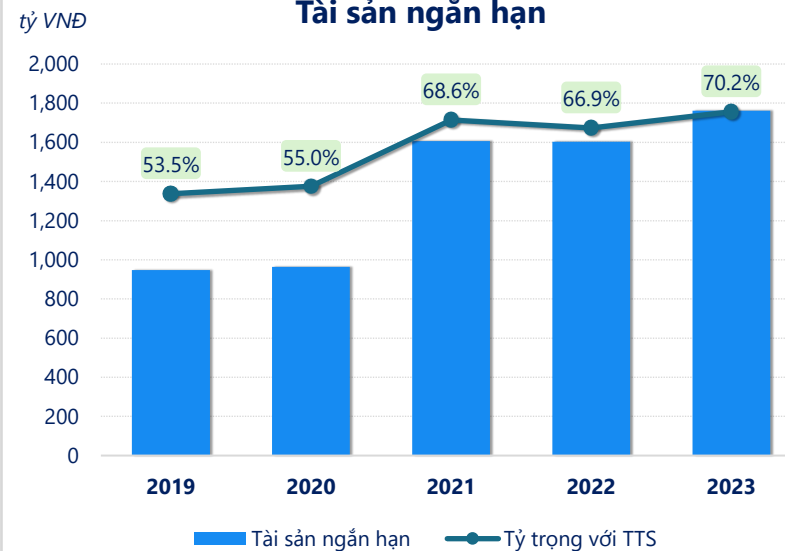
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **61.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đức Trị (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 3.12% và đứng thứ 3 là Công đoàn Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ nắm giữ 1.15%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

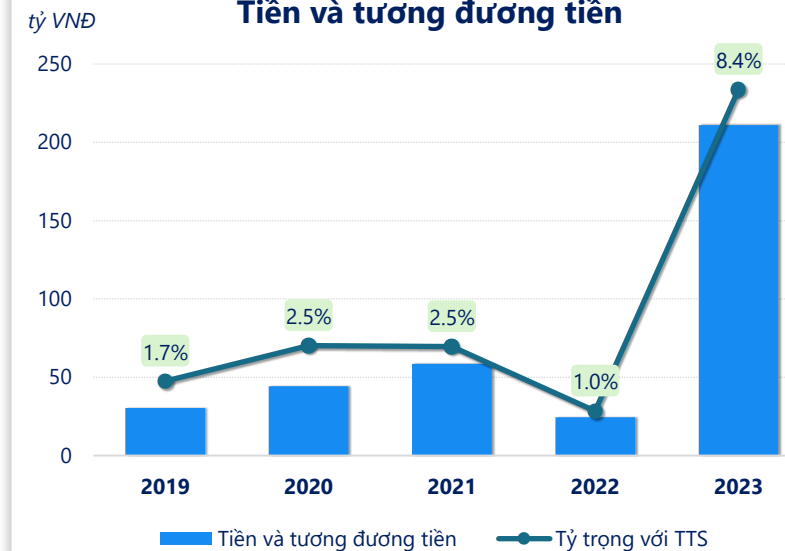


2023

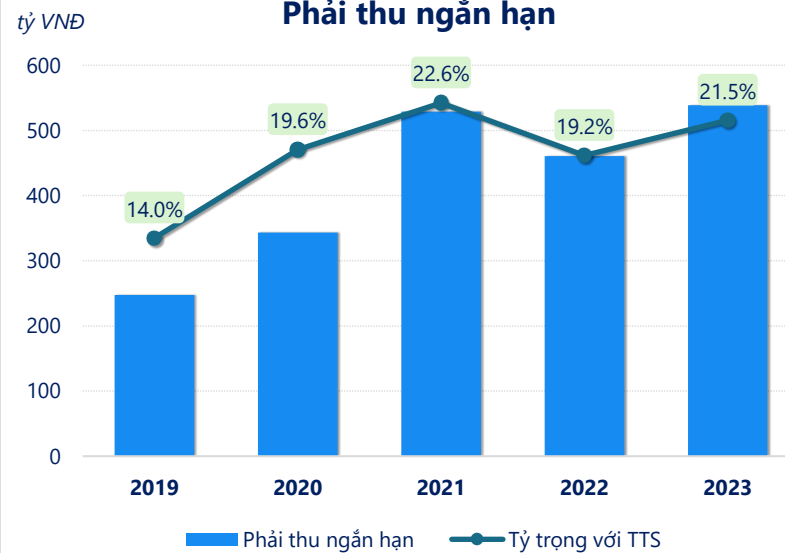
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



## Phải thu ngắn hạn



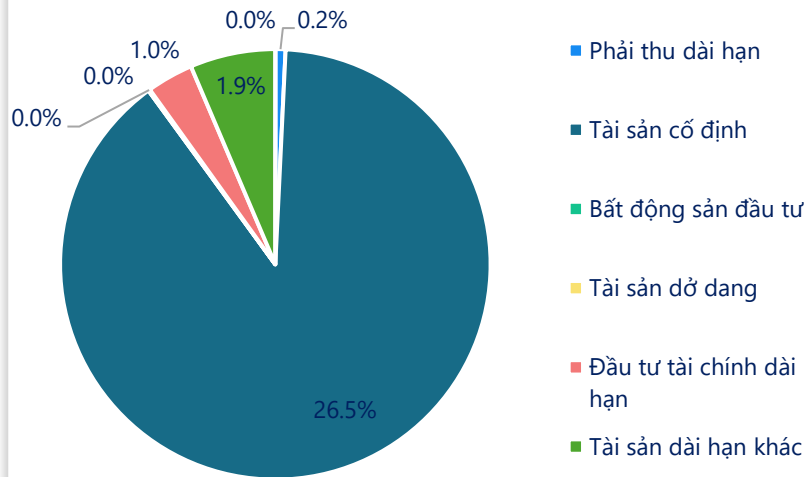
## Hàng tồn kho



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của HTG đạt **1,761** tỷ đồng, tăng trưởng **9.89%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



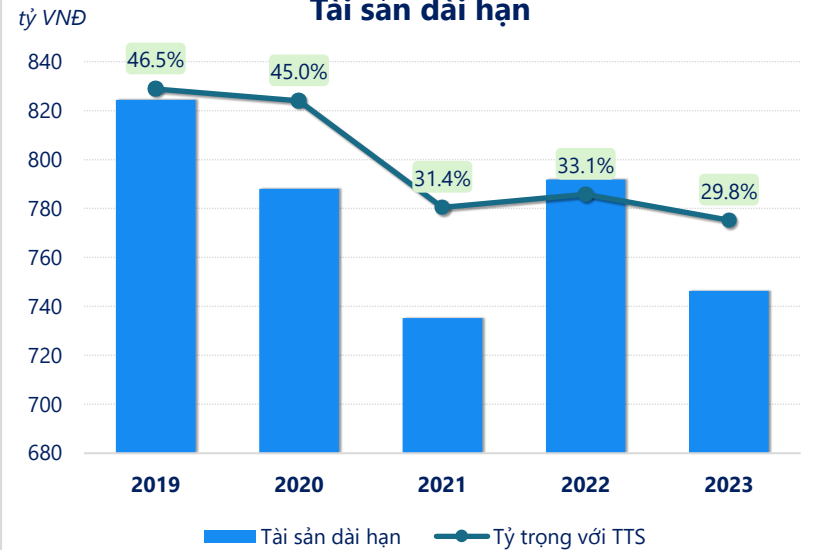
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **746.3** tỷ đồng giảm **5.74%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.91%.

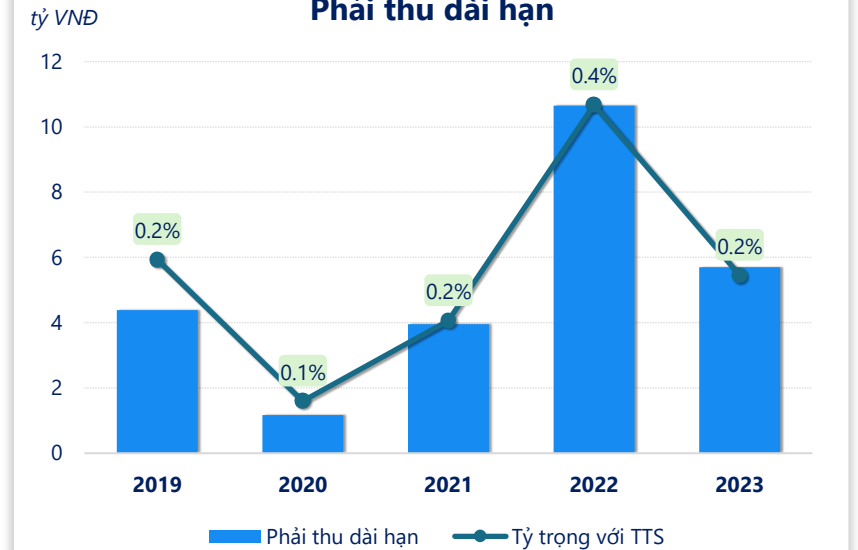
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



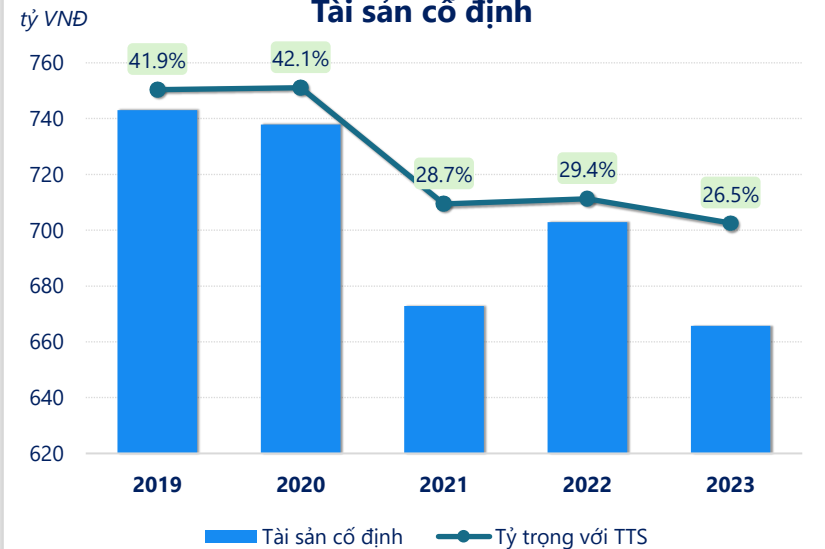
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



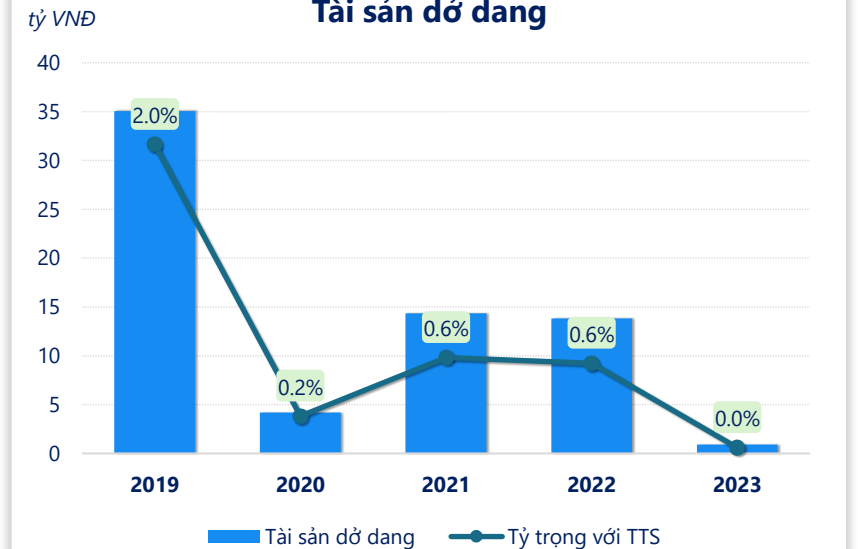
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

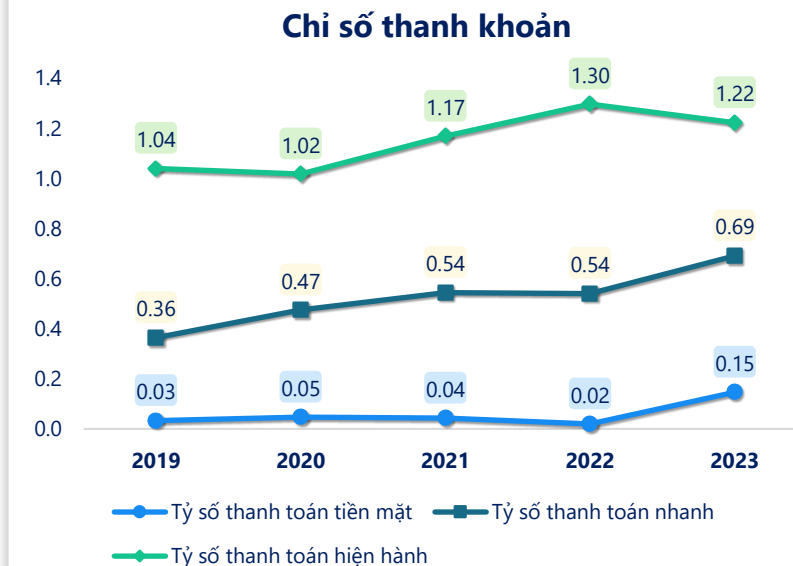
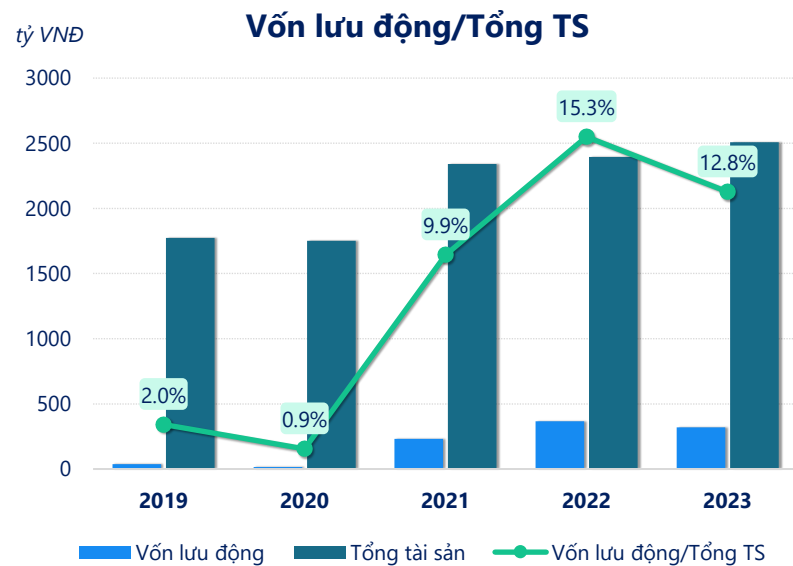
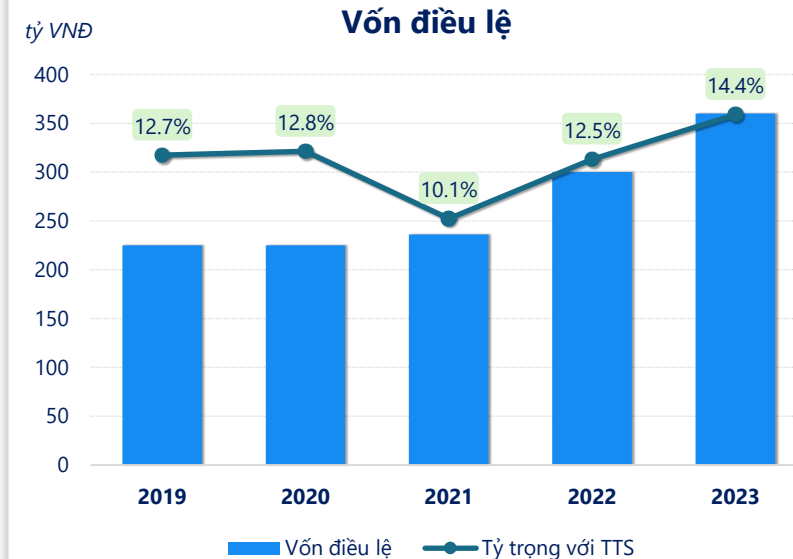
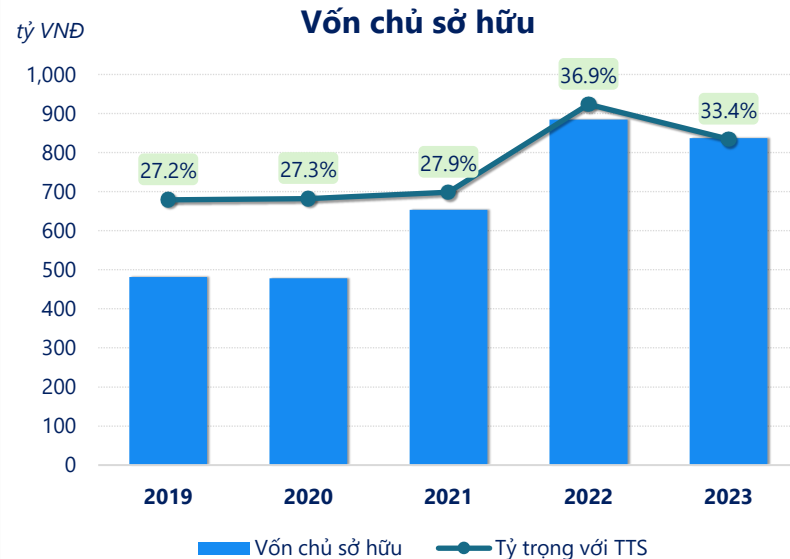
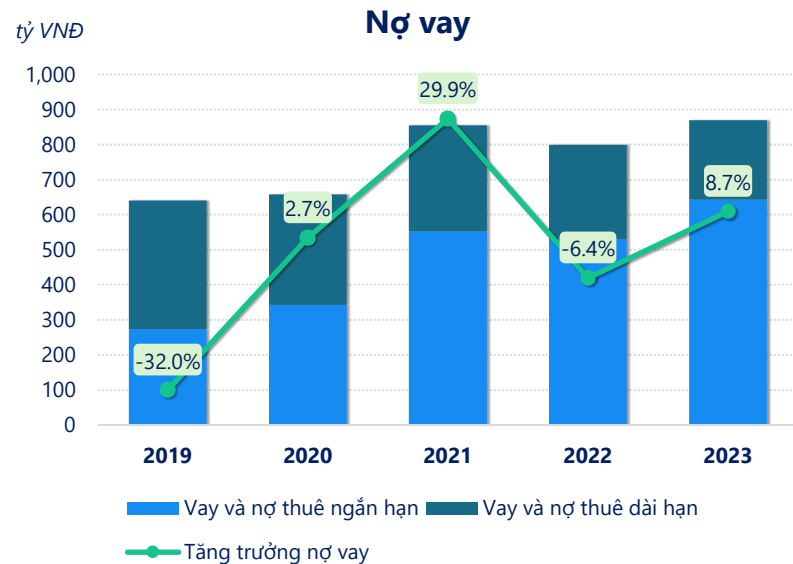


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,508</b>	<b>2,395</b>	<b>4.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,761</b>	<b>1,603</b>	<b>9.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	211	24.5	761%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	139	26.8%
Phải thu ngắn hạn	539	460	17.0%
Hàng tồn kho	766	935	-18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	68.9	44.1	56.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>746</b>	<b>792</b>	<b>-5.7%</b>
Phải thu dài hạn	5.85	10.7	-45.1%
Tài sản cố định	666	703	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.92	13.8	-93.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	16.4	59.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>47.9</b>	<b>48.1</b>	<b>-0.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,671</b>	<b>1,510</b>	<b>10.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,441</b>	<b>1,237</b>	<b>16.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	643	531	21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	247	-6.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>229</b>	<b>274</b>	<b>-16.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	226	269	-15.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>837</b>	<b>885</b>	<b>-5.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>837</b>	<b>885</b>	<b>-5.4%</b>
Vốn điều lệ	360	300	20.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,254</b>	<b>3,256</b>	<b>3,864</b>	<b>5,145</b>	<b>4,700</b>
Giá vốn hàng bán	3,906	2,992	3,420	4,543	4,268
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>348</b>	<b>264</b>	<b>444</b>	<b>602</b>	<b>432</b>
Doanh thu HĐTC	25.7	24.0	39.0	95.6	84.2
Chi phí TC	42.3	29.8	28.4	81.1	69.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>36.2</b>	<b>22.0</b>	<b>17.4</b>	<b>24.7</b>	<b>38.5</b>
LN trong công ty LKLD	2.93	2.57	2.87	1.50	2.40
Chi phí bán hàng	87.7	81.0	119	128	84.1
Chi phí QLDN	124	110	120	158	158
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>123</b>	<b>70.2</b>	<b>219</b>	<b>332</b>	<b>207</b>
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.06	2.88	5.09	3.97
<b>LN trước thuế</b>	<b>123</b>	<b>70.1</b>	<b>221</b>	<b>337</b>	<b>211</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>117</b>	<b>62.2</b>	<b>201</b>	<b>268</b>	<b>170</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>121</b>	<b>60.7</b>	<b>188</b>	<b>263</b>	<b>172</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	478	163	14.1	201	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	-111	-177	-152	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-358	-38.6	177	-83.2	-58.1
Tiền đầu kỳ	25.1	30.3	44.2	58.6	24.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.81</b>	<b>13.8</b>	<b>14.3</b>	<b>-34.4</b>	<b>186</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.44	0.12	0.11	0.30	0.15
Tiền cuối kỳ	30.3	44.2	58.6	24.5	211